

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO  
TRAPHACO**

*Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
đã được kiểm toán*

C. TY CP CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày . 29 tháng . 9 . năm 2011




PHÓ GIÁM ĐỐC

*Ma Thị Hiền*



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers  
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04 - 05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	06 - 23
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-23

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (Traphaco - CNC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0503000178 ngày 21 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Traphaco High tech Joint Stock Company.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, buôn bán dược phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu làm thuốc, thuốc thực phẩm;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Tư vấn, dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y dược.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 15.000.000.000 VND (mười lăm tỷ đồng). Tương đương 1.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mùi	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Ủy viên
Ông Bùi Khánh Tùng	Ủy viên
Bà Ma Thị Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Túc Mã	Giám đốc
Bà Ma Thị Hiền	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Liêm	Trưởng ban
Ông Lương Trọng Hoàn	Ủy viên
Ông Cao Huy Ca	Ủy viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hưng Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2011

**Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**  
  
  
**Trần Túc Mã**



Số: 1184 /2011/BC.KTTC-AASC.KT5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco được lập ngày 15 tháng 01 năm 2011, gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>76.599.078.921</b>	<b>51.697.813.287</b>
110	<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>11.621.930.319</b>	<b>7.408.303.236</b>
111	1 Tiền		11.621.930.319	7.408.303.236
130	<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>28.766.836.318</b>	<b>8.952.807.187</b>
131	1 Phải thu của khách hàng		21.160.683.893	4.535.573.299
132	2 Trả trước cho người bán		2.015.360.628	1.542.228.914
135	3 Các khoản phải thu khác	4	5.590.791.797	2.875.004.974
140	<b>IV Hàng tồn kho</b>		<b>31.919.417.777</b>	<b>33.401.046.548</b>
141	1 Hàng tồn kho	5	31.919.417.777	33.401.046.548
150	<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.290.894.507</b>	<b>1.935.656.316</b>
152	1 Thuế GTGT được khấu trừ		429.761.668	316.402.692
154	2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	2.611.628.496	700.070.973
158	3 Tài sản ngắn hạn khác		1.249.504.343	919.182.651
	4.1 Tạm ứng		1.226.504.343	896.182.651
	4.2 Tài sản thiếu chờ xử lý		23.000.000	23.000.000
	4.3 Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		-	-
200	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>79.253.115.844</b>	<b>78.256.901.713</b>
220	<b>II Tài sản cố định</b>		<b>79.253.115.844</b>	<b>77.990.038.235</b>
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	74.771.207.478	72.804.224.120
222	- Nguyên giá		99.838.992.175	90.760.608.512
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(25.067.784.697)	(17.956.384.392)
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	4.481.908.366	4.639.484.458
228	- Nguyên giá		4.989.630.274	4.989.630.274
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(507.721.908)	(350.145.816)
230	3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	546.329.657
260	<b>V Tài sản dài hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>266.863.478</b>
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	9	-	266.863.478
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>155.852.194.765</b>	<b>129.954.715.000</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>94.570.911.493</b>	<b>86.814.282.313</b>
310	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>82.718.596.679</b>	<b>48.720.112.449</b>
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	10	51.410.699.580	19.395.172.391
312	2 Phải trả người bán		22.241.064.022	17.242.679.087
314	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		247.098.947	304.000
315	4 Phải trả người lao động		5.001.163.722	8.871.643.025
316	5 Chi phí phải trả	11	1.256.031.860	1.481.904.920
319	6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	615.218.007	548.080.660
323	7 Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.947.320.541	1.180.328.366
330	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>11.852.314.814</b>	<b>38.094.169.864</b>
334	1 Vay và nợ dài hạn	13	11.643.233.000	37.850.060.000
336	2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		209.081.814	244.109.864
400	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>61.281.283.272</b>	<b>43.140.432.687</b>
410	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	14	<b>61.281.283.272</b>	<b>43.140.432.687</b>
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000.000	15.000.000.000
417	2 Quỹ đầu tư phát triển		20.486.792.171	12.908.909.486
418	3 Quỹ dự phòng tài chính		1.180.328.366	1.180.328.366
420	4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.614.162.735	14.051.194.835
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>155.852.194.765</b>	<b>129.954.715.000</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

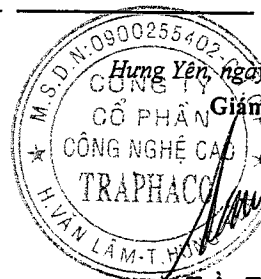
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5 Ngoại tệ các loại - USD		4.648,25	-

Người lập

Vũ Thị Oanh

Kế toán trưởng

Vũ Năng Liêu



Hưng Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Trần Túc Mã



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	218.965.965.813	180.706.469.157
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.965.965.813	180.706.469.157
11	4 Giá vốn hàng bán	16	140.991.438.711	120.870.965.453
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.974.527.102	59.835.503.704
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	17	87.965.392	71.679.029
22	7 Chi phí tài chính	18	8.194.246.337	9.074.304.246
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.194.218.448	9.074.304.246
24	8 Chi phí bán hàng		24.194.222.158	15.857.168.969
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.205.302.869	18.682.300.632
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		24.468.721.130	16.293.408.886
31	11 Thu nhập khác		470.292.869	114.799.810
32	12 Chi phí khác		736.416.985	305.916.449
40	13 Lợi nhuận khác		(266.124.116)	(191.116.639)
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.202.597.014	16.102.292.247
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	(106.614.379)	106.614.379
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.309.211.393	15.995.677.868
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	16.206	10.664

Người lập

Kế toán trưởng

Vũ Thị Oanh

Vũ Năng Liêu



Trần Túc Mã

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

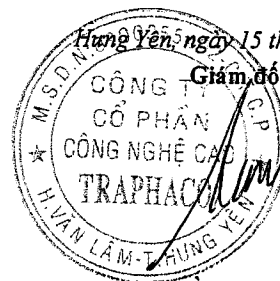
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 VND
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		214.486.515.387	194.629.127.903
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(150.790.653.638)	(126.738.658.007)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(34.645.712.021)	(23.258.933.882)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(8.039.318.711)	(7.988.795.326)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.804.943.144)	(806.685.352)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		971.410.535	3.346.102.197
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.751.072.659)	(12.863.334.192)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>6.426.225.749</b>	<b>26.318.823.341</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.344.387.338)	(12.586.215.480)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		446.003.091	144.003.810
27	2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.965.392	71.150.624
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(5.810.418.855)</b>	<b>(12.371.061.046)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		61.853.848.921	32.755.585.359
34	2 Tiền chi trả nợ gốc vay		(56.045.148.732)	(42.790.377.575)
36	3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.210.880.000)	(1.593.600.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>3.597.820.189</b>	<b>(11.628.392.216)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>4.213.627.083</b>	<b>2.319.370.079</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>7.408.303.236</b>	<b>5.088.933.157</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>11.621.930.319</b>	<b>7.408.303.236</b>

Người lập

Vũ Thị Oanh

Kế toán trưởng

Vũ Năng Liêu



Trần Túc Mã

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (Traphaco - CNC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0503000178 ngày 21 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dược phẩm.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, buôn bán dược phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu làm thuốc, thuốc thực phẩm;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Tư vấn, dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y dược.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

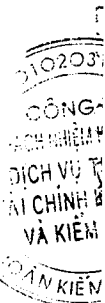
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.





### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty. Trong năm căn cứ vào Nghị Quyết đại hội cổ đông đầu năm Công ty thực hiện ứng trước tiền cổ tức cho các cổ đông và thực hiện quyết toán tiền cổ tức vào năm sau sau khi Báo cáo tài chính của năm đó được đại hội Cổ đông thông qua.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 051 01 000 198 ngày 25/3/2009 của UBND tỉnh Hưng Yên và theo công văn số 1608/CT-TTHT về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN của Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco ngày 17/8/2010 của Cục thuế tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:

##### *Về thuế thu nhập doanh nghiệp:*

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007;
- Được hưởng miễn thuế 04 (bốn) năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Công ty Cổ phần công nghệ cao Traphaco chỉ được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN trên đây cho phần thu nhập chịu thuế từ dự án Nhà máy sản xuất dược - tiêu chuẩn GMP nếu thực hiện đúng nội dung dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

##### *Về thuế Xuất nhập khẩu*

Đối với mục tiêu sản xuất các loại thuốc đông dược tiêu chuẩn GMP: Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định.

Đối với mục tiêu sản xuất các loại nguyên liệu, dược phẩm, thuốc chữa bệnh cho người tiêu chuẩn GMP: Doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định theo các quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

##### *Về tiền thuê đất*

Đối với mục tiêu sản xuất các loại thuốc đông dược tiêu chuẩn GMP: Doanh nghiệp được miễn nộp tiền thuê đất 06 (sáu) năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	685.226.951	761.424.011
Tiền gửi ngân hàng	10.936.703.368	6.646.879.225
	<u><b>11.621.930.319</b></u>	<u><b>7.408.303.236</b></u>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Phải thu Cơ quan BHXH	4.617.652	-
Phải thu khác	5.586.174.145	2.875.004.974
- <i>Phải thu về tiền cổ tức năm 2008 ứng thừa</i>	302.424.700	302.424.700
- <i>Phải thu về tiền cổ tức năm 2009 ứng thừa</i>	122.917.561	-
- <i>Phải thu về tiền thưởng ban điều hành ứng trước</i>	-	385.681.175
- <i>Phải thu về tiền khen thưởng, phúc lợi đã chi chưa quyết toán</i>	5.144.807.884	2.186.899.099
- <i>Phải thu khác</i>	16.024.000	-
	<u><b>5.590.791.797</b></u>	<u><b>2.875.004.974</b></u>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	131.580.000	145.341.630
Nguyên liệu, vật liệu	25.425.343.543	22.117.315.963
Công cụ, dụng cụ	470.131	931.485
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.070.459.462	5.798.919.813
Thành phẩm	291.564.641	5.338.537.657
	<u><b>31.919.417.777</b></u>	<u><b>33.401.046.548</b></u>

**6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.611.628.496	700.070.973
	<u><b>2.611.628.496</b></u>	<u><b>700.070.973</b></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>37.701.763.125</b>	<b>45.894.899.669</b>	<b>2.809.403.288</b>	<b>947.037.047</b>	<b>3.407.505.383</b>	<b>90.760.608.512</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>2.897.611.391</b>	<b>6.591.071.862</b>	<b>890.655.473</b>	<b>98.638.727</b>	<b>326.560.000</b>	<b>10.804.537.453</b>
- Mua sắm mới	2.304.975.027	6.591.071.862	890.655.473	76.977.818	326.560.000	10.190.240.180
- Phân loại lại	592.636.364	-	-	21.660.909	-	614.297.273
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>137.088.759</b>	<b>1.589.065.031</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.726.153.790</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	115.427.850	996.428.667	-	-	1.111.856.517
- Phân loại lại	-	21.660.909	592.636.364	-	-	614.297.273
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>40.599.374.516</b>	<b>52.348.882.772</b>	<b>2.110.993.730</b>	<b>1.045.675.774</b>	<b>3.734.065.383</b>	<b>99.838.992.175</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>5.108.273.809</b>	<b>10.601.836.264</b>	<b>768.626.537</b>	<b>350.090.359</b>	<b>1.127.557.423</b>	<b>17.956.384.392</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>2.234.689.848</b>	<b>4.775.415.492</b>	<b>341.598.006</b>	<b>112.854.504</b>	<b>483.292.610</b>	<b>7.947.850.460</b>
- Trích khấu hao	2.154.437.013	4.775.415.492	341.598.006	112.854.504	483.292.610	7.867.597.625
- Phân loại lại	80.252.835	-	-	-	-	80.252.835
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>115.427.850</b>	<b>721.022.305</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>836.450.155</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	115.427.850	640.769.470	-	-	756.197.320
- Phân loại lại	-	-	80.252.835	-	-	80.252.835
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>7.342.963.657</b>	<b>15.261.823.906</b>	<b>389.202.238</b>	<b>462.944.863</b>	<b>1.610.850.033</b>	<b>25.067.784.697</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Đầu năm</b>	<b>32.593.489.316</b>	<b>35.293.063.405</b>	<b>2.040.776.751</b>	<b>596.946.688</b>	<b>2.279.947.960</b>	<b>72.804.224.120</b>
<b>2. Cuối năm</b>	<b>33.256.410.859</b>	<b>37.087.058.866</b>	<b>1.721.791.492</b>	<b>582.730.911</b>	<b>2.123.215.350</b>	<b>74.771.207.478</b>

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

58.284.007.363 VND

776.255.028 VND



**8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	4.972.028.674	17.601.600	4.989.630.274
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>4.972.028.674</b>	<b>17.601.600</b>	<b>4.989.630.274</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	349.595.766	550.050	350.145.816
2. Số tăng trong năm	155.375.892	2.200.200	157.576.092
- Trích khấu hao	155.375.892	2.200.200	157.576.092
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>504.971.658</b>	<b>2.750.250</b>	<b>507.721.908</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Đầu năm	4.622.432.908	17.051.550	4.639.484.458
2. Cuối năm	4.467.057.016	14.851.350	4.481.908.366

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Số dư đầu năm	266.863.478	5.707.168.773
Số tăng trong năm	-	676.263.252
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	266.863.478	1.144.539.873
Giảm khác	-	4.972.028.674
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>266.863.478</b>	<b>266.863.478</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>		
	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	266.863.478
	-	<b>266.863.478</b>

**10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>43.688.703.580</b>	<b>12.046.364.236</b>
Vay ngân hàng	26.022.703.580	12.046.364.236
- Ngân hàng TMCP Công thương Ba Đình <sup>(1)</sup>	23.002.343.006	-
- Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Văn Lâm <sup>(2)</sup>	3.020.360.574	12.046.364.236
Vay đối tượng khác (Cán bộ công nhân viên)	17.666.000.000	-
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>7.721.996.000</b>	<b>7.348.808.155</b>
	<b><u>51.410.699.580</u></b>	<b><u>19.395.172.391</u></b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>(1)</sup> Hợp đồng số 01-2010/HDTD-CNC ngày 29/01/2010:

+ Hạn mức cho vay: 15 tỷ VND

+ Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, mua và nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, hàng hóa; chi lương và các chi phí hợp lý khác phục vụ kế hoạch SXKD năm 2010 của doanh nghiệp.

+ Thời hạn cho vay: tối đa 06 tháng trên từng giấy nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi.

+ Biện pháp đảm bảo tiền vay là: dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, giá trị tài sản là 27.799.167.000 VND, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc và các công trình phụ trợ, giá trị tài sản là 30.012.000.000 VND.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng số TRAPHACO/HDTD ngày 10/05/2009:

+ Hạn mức tín dụng là: 10 tỷ đồng.

+ Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động để kinh doanh.

+ Lãi suất cho vay là 10,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và được điều chỉnh phù hợp với quy định chung của NHNN Việt Nam.

+ Thời gian hạn mức 12 tháng.

+ Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị của Công ty CP Công nghệ cao Traphaco, tài sản đảm bảo đến đâu giải ngân đến đó.

**11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.256.031.860	1.085.508.920
Chi phí quảng cáo	-	396.396.000
	<b><u>1.256.031.860</u></b>	<b><u>1.481.904.920</u></b>

**12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	65.847.696	186.847.296
Bảo hiểm xã hội	108.991.920	107.366.458
Bảo hiểm y tế	24.523.183	13.530.270
Bảo hiểm thất nghiệp	10.899.192	81.748.923
Các khoản phải trả, phải nộp khác	404.956.016	158.587.713
- Phải trả về tiền thù lao HĐQT	113.952.639	-
- Phải trả về tiền thù lao BKS	44.789.061	-
- Phải trả lãi vay NHNN&PTNT	92.760.141	108.383.344
- Phải trả, phải nộp khác	153.454.175	50.204.369
	<b>615.218.007</b>	<b>548.080.660</b>

**13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>11.643.233.000</b>	<b>37.850.060.000</b>
Vay ngân hàng	6.888.173.000	14.256.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Ba Đình <sup>(1)</sup>	6.784.000.000	14.256.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Hưng Yên <sup>(2)</sup>	104.173.000	-
Vay đối tượng khác	4.755.060.000	23.594.060.000
	<b>11.643.233.000</b>	<b>37.850.060.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

<sup>(1)</sup> Bao gồm 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02-DH/NHBD-CNC ngày 01/01/2009:

+ Số cho vay tối đa là 7,5 tỷ VND;

+ Mục đích vay để đầu tư xây dựng mở rộng dự án Nhà máy sản xuất dược- tiêu chuẩn GMP- hạng mục "Xây dựng nhà xưởng sản xuất nang mềm";

+ Lãi suất thả nổi theo từng lần nhận nợ;

+ Thời hạn vay là 64 tháng;

+ Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư với sự tham gia của nguồn vốn phát sinh từ hợp đồng này;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2010 là: 2.006.000.000 VND (trong đó nợ đến hạn phải trả kỳ tới là: 472.000.000 VND).

Hợp đồng tín dụng số 01-2006/NHBD-CNC ngày 25/12/2006:

+ Tổng số tiền vay là 35 tỷ đồng;

+ Mục đích vay: để đầu tư xây lắp và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án "Nhà máy sản xuất dược- tiêu chuẩn GMP tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;

+ Lãi suất thả nổi 6 tháng điều chỉnh 1 lần;

+ Thời hạn vay là: 84 tháng;

+ Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị, tài sản xây dựng gắn liền với 31.047 m<sup>2</sup> đất tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên do công ty CP Công nghệ cao Traphaco làm chủ sở hữu theo Quyết định về việc thay đổi chủ sử dụng đất số 1998/QĐ-UBND ngày 05/10/2006 của UBND tỉnh Hưng Yên;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2010 là: 12.250.000.000 VND (trong đó: nợ đến hạn phải trả kỳ tới là : 7.000.000.000 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO**

**Báo cáo tài chính**

Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

<sup>(2)</sup>Hợp đồng số HUY.0125/2010/TD ngày 07/05/2010:

+ Số tiền vay là: 500 triệu VND;

+ Mục đích vay là: Mua xe ô tô;

+ Thời hạn vay là 24 tháng;

+ Lãi suất vay được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể;

+ Biện pháp đảm bảo của hợp đồng là: Xe ô tô Hyundai Grand ST biển kiểm soát 89L-0850 giá trị : 751 triệu VND;

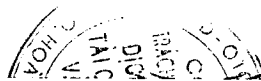
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2010 là: 354.19.000 VND (trong đó: nợ đến hạn phải trả kỳ tới là : 104.173.000 VND).

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	5.646.115.576	536.463.658	10.678.711.134	31.861.290.368
Tăng do phân phối quỹ	-	7.262.793.910	643.864.708	-	7.906.658.618
Lãi trong năm trước	-	-	-	15.995.677.868	15.995.677.868
Tăng do quyết toán cổ tức năm 2008	-	-	-	302.424.700	302.424.700
Chi tạm ứng cổ tức năm 2009	-	-	-	1.593.600.000	1.593.600.000
Trích Thù lao HĐQT, BKS, thưởng BĐH	-	-	-	849.901.415	849.901.415
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	10.482.117.452	10.482.117.452
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>12.908.909.486</b>	<b>1.180.328.366</b>	<b>14.051.194.835</b>	<b>43.140.432.687</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	7.577.882.685	-	-	7.577.882.685
Lãi trong năm nay	-	-	-	24.309.211.393	24.309.211.393
Trích Thù lao HĐQT, BKS, thưởng BĐH	-	-	-	1.012.429.671	1.012.429.671
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.645.851.383	10.645.851.383
Trích bổ sung cổ tức năm 2009 (*)	-	-	-	2.087.962.439	2.087.962.439
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>20.486.792.171</b>	<b>1.180.328.366</b>	<b>24.614.162.735</b>	<b>61.281.283.272</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 02 năm 2009 thì cổ tức chia từ Lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Báo cáo tài chính năm 2009 trước kiểm toán là: 3.681.562.439 VND; Trong năm 2009, Công ty đã tạm ứng cổ tức cho cổ đông là 1.593.600.000 VND, số cổ tức trích bổ sung trong năm 2010 là 2.087.962.439 VND.



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	15.000.000.000	15.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		1.593.600.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.087.962.439	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	1.593.600.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 02 năm 2009, Công ty quyết định tỷ lệ trả cổ tức năm 2009 là 24% trên Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ theo báo cáo tài chính năm 2009 trước kiểm toán, số cổ tức đã trích lập là: 3.681.562.439VND.

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.486.792.171	12.908.909.486
Quỹ dự phòng tài chính	1.180.328.366	1.180.328.366
	<b>21.667.120.537</b>	<b>14.089.237.852</b>

**15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.965.965.813	180.706.469.157
	<b>218.965.965.813</b>	<b>180.706.469.157</b>

**16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hoá	140.991.438.711	120.870.965.453
	<b>140.991.438.711</b>	<b>120.870.965.453</b>

**17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.965.392	71.679.029
	<b>87.965.392</b>	<b>71.679.029</b>

**18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	8.194.218.448	9.074.304.246
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.889	-
	<b>8.194.246.337</b>	<b>9.074.304.246</b>

**20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	24.309.211.393	15.995.677.868
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.309.211.393	15.995.677.868
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.206	10.664

**21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO  
 VĂN PHÒNG QUẢN LÝ VÀN  
 KẾ TOÁN  
 H. T. O. A. N.  
 H. T. P. V.

